

Bụt hay Phật? (phần 3)

(Tản mạn về vết tích ngôn ngữ phương Nam trong tiếng Hán)

Nguyễn Cung Thông

nguyencungthong@yahoo.com

Tác giả Đào Nguyên/ĐN đã viết một bài công phu là "Khía cạnh Phật học Trong Hán Việt tự điển của Thiều Chửu/TC", độc giả có thể xem toàn bài¹ trên mạng chuyenphapluan.com (2006). Tác giả ĐN liệt kê 146 chữ Hán Việt/HV trong tự điển TC liên hệ gần xa đến Phật giáo/PG, tuy nhiên chữ phọc/phước 縛 lại không thấy TC và ĐN nhắc đến như có tương quan trực tiếp đến PG; TC cũng ghi nhận '*trần phước 塵縛 bị sự đời bó buộc, danh phước 名縛 bị cái danh bó buộc...*'. Từ khi PG du nhập vào Việt Nam, chữ **buộc** đơn giản và bình dân này lại giữ vai trò rất quan trọng trong Phật giáo VN, văn hoá và quá trình hình thành tư tưởng dân gian. Chữ này và các dạng biến âm khác là chứng nhân cho khả năng đạo Phật đã đến miền Bắc Việt trước khi truyền bá sang Trung Quốc và cùng đóng góp lớn lao vào quá trình phát triển ngôn ngữ văn hoá Hán. Các bài viết Bụt hay Phật trước đã đặt vấn đề về dạng Bụt có trước dạng Phật, các giả thuyết về âm và nghĩa của chữ Phật ở TQ và khả năng nguồn gốc phương Nam của dạng Bụt ... Thời đại vua Trần Nhân Tông cho ta thấy chữ Bụt được dùng hầu như là tuyệt đối so với chữ Phật HV khi bắt đầu gia tăng ảnh hưởng (ngược lại) từ phương Bắc ... ĐN cũng không nhắc đến chữ thần 神, đã đóng góp không nhỏ trong quá trình gia tăng vốn từ và khái niệm trong văn hoá Hán, theo TC '*...Thần thông 神通 nhà Phật nói người ta vốn có tuệ tính thiên nhiên, thông suốt vô ngại, biến hoá bất thường, ai tu chứng được phần đó gọi là thần thông...*' (sđd). Phần này bàn vào chi tiết các dạng biến âm của buộc và phạm trù nghĩa của chúng, phản ánh một nền văn hoá lâu đời và vết tích của đạo Phật qua tiếng nói (ngôn ngữ đại chúng) của dân tộc Việt Nam cũng như minh chứng thêm khả năng Phật giáo đã đến Giao Chỉ trước và để lại nhiều vết tích trong ngôn ngữ, tuy rằng '*hơn hai mươi chùa chiền ở Luy Lâu*' nay đã không còn nữa hay chưa được tìm ra (các bằng chứng 'xuất thổ').

Ngoài ra, 'Tự điển Phật Học Hán Việt' in lại năm 1998 (tái bản có sửa chữa và bổ sung, NXB Khoa Học Xã Hội - Hà Nội) không có cụm từ Phật Tử rất thường gặp trong ngôn ngữ hàng ngày của chúng ta; Không phải ngẫu nhiên mà Hậu Lý Nam Đế (571-602) có tên huý là **Phật Tử** 佛子, một cách dùng xa lạ với văn hoá truyền thống Trung Hoa - so với cách dùng Khổng Tử (Bách Gia Chư Tử), Lão Tử, Mặc Tử, Tôn Tử, Trang Tử, Hàn Phi Tử ... ngay đến thời Chu Tử 朱子 (Chu Hi 朱熹 1130-1200) đều chỉ chính các học giả đầu tiên khai phá chứ không phải là những người đi theo² (đệ tử 弟子)! Trung Quốc thường dùng cụm từ Phật Giáo đồ 佛教徒 để chỉ Phật tử so với dạng Bukkyōto (Nhật) và pul-gyo-do (Hàn); Đế ý Lương Vũ Đế 梁武帝 (trị vì 502-549, từng bị quân Lý Nam Đế đánh bại tại Hợp Phố) còn có danh hiệu là Phật Tâm **Thiên Tử** 佛心天子 rất khác biệt với danh xưng Lý Phật Tử ở phương Nam. Cũng vào khoảng thời đại này mà Tam Tạng Pháp Sư Nghị Tịnh 義淨 (635-713) từng ghi nhận rằng '*... Phật giáo mở mang khắp các đảo ở Đông Nam Á. Các vua chúa và tu trưởng đều tin vào PG và luôn tâm niệm làm nhiều việc thiện ...*' - xem thêm chi tiết trang <http://glossary.buddhistdoor.com/word/34621/義淨>. Thời Hùng Vương, truyện Chử Đồng Tử chịu bao khổ cực trong đời sống để rồi về sau lấy được công chúa Tiên Dung của vua Hùng đời thứ ba.

Trong lúc giàu sang, Chử Đồng Tử đã tìm tới đạo Phật, qua sư Phật Quang³, và cùng vợ giác ngộ bỏ việc mua bán ... Đến thời anh em Sĩ Nhiếp (137-226) ra đường với bao nhiêu tăng sĩ Ấn Độ đi chung quanh (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư) cho đến thời vua Lý Nam Đế (503-548) - từng được Pháp tổ thiên sư nuôi nấng - đến thời Hậu Lý Nam Đế mang tên Phật Tử, sau đó ta lại thấy vua Trần Nhân Tông (1278 – 1293, pháp hiệu Đầu Đà Hoàng Giáp Điều Ngự) soạn ‘Cư Trần Lạc Đạo’ bằng chữ Nôm đều cho thấy tư tưởng PG đã để những dấu ấn quan trọng trong lịch sử và văn hoá Việt Nam, ngay cả địa danh như Bụt Sơn⁴ so với Phật Sơn ở Quảng Đông ...v.v.... Nếu PG đã thấm nhuần đến các cấp lãnh đạo của những nước phương Nam như thế, dĩ nhiên là tầng lớp dân chúng trong nước phải thuần thuộc đạo Phật đến chừng nào và ngôn ngữ đại chúng phải còn vết tích nào đó - đây cũng là một cách nhìn về lịch sử và truy nguyên danh từ Bụt hay Phật của loạt bài này.

1. Bụt, buộc và Phật

1.1 Phụ âm đầu b- và ph- : như đã ghi nhận từ các bài viết Bụt hay Phật (phần 1, 2), âm cổ của Phật là *but/bôt mà tiếng Việt vẫn còn duy trì: liên hệ lịch đại (diachronic) giữa phụ âm môi tắc hữu thanh b- và xát vô thanh ph- rất rõ nét khi so sánh tiếng Việt và Hán Việt/HV

Buông	phóng 放 (phủ vọng thiết, phân phòng thiết - Đường Vận/ĐV)
Buồng	phòng 房 (phù phương thiết/ĐV)
Bàng	phong 楓 (phương nhung thiết/ĐV)
Bùa	phù
Bù	phù
Búa	phủ
Bũa (goá)	phụ
Bộ	pho
Bê	phá
Bể (biển)	pha 陂
Bán, buôn	phán
Buồn	phiền
Buồm	phàm
Bún	Phấn
Bỏ	phế
Bá	phách
Bả	phả
Bát	phát
Bố/ba	phụ
Bưng, bông	phụng
Bông	phụng
Báng	phảng 仿
Bóng	phảng/phỏng 仿 (như phảng phất 仿弗)
Bức	phức 幅
Bay	phi
Bùng	Phùng (Trạng Bùng là Phùng Khắc Khoan công thần nhà Lê, người làng Bùng)
Bè	phái (phe)
Bèo	phiêu
Bật 弼	phật/phát 弗
Bụt	Phật
Buộc	phọc
...v.v...	

Liên hệ đồng đại (synchronic) b-ph cũng hiện diện nhưng ít gặp hơn như

Bịa	phịa
Bông	phông
Bút	phút (<i>phút lông chim</i> - Việt Nam/VN Tự Điển)
Bổ (cát)	pha (VN Tự Điển)
Bình bịch	phình phịch (từ láy, tượng thanh)
...v.v...	

Thật ra, liên hệ b-ph còn thấy trong cách đọc Hán Việt như phí 費 hay phương vị thiết/Quảng Vận (QV) 費 còn đọc là Bi (bình mị thiết/QV) tên một ấp của nước Lỗ về đời Xuân Thu; Phao (phi giao thiết/ĐV) 泡 còn đọc là bao hay ban giao thiết (Tập Vận/TV); Phúc (phương lục thiết/ĐV) 幅 còn đọc là bức (bút lục thiết/TV); Phát (phổ hoạt thiết/TV) 鬻 còn đọc là bát (bắc mặt thiết/VH) ... Học giả TC nhận xét về âm cổ bức, bao so với phúc, phao là '*ta quen đọc*' - phản ánh cách đọc xưa hơn.

Liên hệ nguyên âm giữa phược (phọc) và buộc có thể nhận ra qua cách đọc chữ hiếm quắc 鑷 (Unicode 9481, tần số dùng là 31 trên 430747376), theo Thuyết Văn Giải Tự/TVGT

Quắc 鑷 : [居縛切] 大鉏也。從金矍聲 [cư phược thiết] đại sừ dã, tùng kim quắc thanh

Giọng BK bây giờ là jué, luán (bính âm/pinyin) rất khác với âm cổ hơn là quắc HV, so với giọng Quảng Đông gwok3 và Hẹ kiut7 gần với một dạng rất thường gặp trong tiếng Việt là **cuốc**; Quảng Vận 廣韻 còn ghi cách đọc của phược/phọc là 符鑷切 phù quắc thiết hay theo Chính Vận/CV 正韻 là 符約切 phù ước thiết; Chữ hiếm được viết bằng bộ trúc trên chữ quắc hài thanh 鑷 (Unicode 7C70) đọc là 王縛切 (vương phược thiết, QV, TV) hay 越縛切 (việt phược thiết, VH) mà tiếng Việt còn dùng âm **guộc** chỉ cái guồng quay tơ; Dược⁵ 藥 còn để lại âm **thuốc** trong tiếng Việt ... Các tương quan này cho ta cơ sở để thành lập liên hệ -uọc và -uộc hay phược 縛 và **buộc**. Vết tích của dạng buộc trong Bụt còn thấy trong một cách ký âm Buddha tiếng Phạn trong vốn từ Hán cổ: Phục Đậu⁶ 復豆. Phục nghĩa là trở lại, đậu là cái thố có chân - cụm từ này không có nghĩa và rõ ràng là ký âm của tiếng Phạn Buddha - tuy nhiên, một dạng âm cổ phục nguyên của phục 復 là ***buk** rất gần với dạng ***buok** tiếng Việt.

1.2 Nguyên âm -u- và -uô- của Bụt và buộc/buột

Tương quan giữa nguyên âm -u- và -uô- còn vết tích trong chữ Nôm; Như cuốc viết bằng bộ kim 金 hợp với chữ cức 矍 - Nguyễn Trãi '*Một ngày một cuốc thú nhà quê*' hay thực 束 dùng để chỉ thuốc hay dược 藥 - tuy chữ Nôm còn 'khá trẻ' so với thời gian âm Bụt nhập vào tiếng Việt; So sánh các cặp từ sau

Chúc 燭	đuốc (Thuyết Văn Giải Tự/TVGT: tùng hoả thực 蜀 thanh, 之慾切 chi dục thiết)
Chúc 屬	thuộc (TVGT tùng vĩ thực thanh, chi dục thiết) : thân thuộc, thuộc về ... chước (mang theo, chịu lấy): chước lấy hư danh, chước vạ ...
Thục 贖	chước - thực tội 贖罪 > 'chước tội' (神蜀切 thần thực thiết/QV)
Chung 鐘	chuông (職容切 chức dung thiết/ĐV - âm chung 鍾 cái chén)

Cục 局	cuộc - thời cục 時局 > ‘thời cuộc’ (cục: 衢六切 cù lục thiết/TV)
Nhục 辱	nhuốc; ô nhục 汙辱 > như nhục (nhục: 而蜀切 nhi thực thiết/QV)
Lũng 壘	luống, gò, mả ... (lũng: 力踵切 lục chủng thiết/QV)

2. Các cách dùng chữ phạt/buộc và văn hoá truyền thống

2.1 ‘Phạt lòng - buộc lòng’ - một cách nhìn khác

Cụm từ phạt lòng hay phạt ý 拂意 (thường nghe là phạt ý), phạt tâm 拂心, mất lòng hàm ý ‘trái với ý muốn’ còn có thể là **buộc lòng** so với ‘buột’ miệng, đây là bằng chứng cho thấy buộc và phạt/ phạt có liên hệ với nhau, không những thế phạt lòng là cụm từ nhập vào sau này qua giao lưu ngôn ngữ Hán Việt. Dân Việt suy nghĩ rất cụ thể (truyền thống nông nghiệp), không từ đầu óc (ý) hay tim (tâm) nhưng từ lòng ở vị trí thấp nhất so với tim và não bộ. Tiếng Mường (Bi) cũng dùng cụm từ này: *chăng có tiền, **puộc lòng** phải lẽ mở cá nhỏ ni đã* (không có tiền nên buộc lòng phải lấy mớ cá nhỏ này). Cách dùng mở rộng (trừu tượng) của buộc lòng cho thấy phạm trù nghĩa rất rộng của buộc, từ buộc trói/trói buộc (cụ thể) đến bó buộc, ép buộc, ràng buộc, bắt buộc ... Một số tục ngữ cũng dùng buộc như *trâu buộc ghét trâu ăn, xe dây buộc mình ...v.v...* Một dạng chữ Nôm (buộc) dùng chữ bệc 僕 hay bột 勃 cho thấy phụ âm cuối có thể là -c hay -t, điều này dẫn đến khả năng buột và buộc có thể cùng một gốc. Cách dùng 'nhảy phóc (phót) lên cao ...' hay phức và phứt (như *bán nhà phức/phứt đi*) cũng cho thấy khả năng dùng lẫn lộn của âm cuối -c và -t. Vết tích này còn để lại trong nhánh ngôn ngữ Việt-Mường như

Việt Mường (Bi)

đót	tóch
một	mộch
tốt	thóch
bót	póch
bật	pach
đút	téch
thọc	tút
sất	khách
chặt	chach
cắt	cach
...v.v...	

Ngoài ra, nếu chú trọng vào các quá trình dẫn đến tình trạng 'trái với ý muốn' (ý muốn gồm có tham sân si) thì 'buộc lòng' là một trong những khái niệm cốt lõi của Phật Giáo/PG (Khổ đế) - cụm từ buộc lòng gợi ý cho ta đến từ PG nguyên thủy (Tiểu Thừa, dẫn đến sự giải thoát cho chính mình) so với cụm từ phạt ý, phạt lòng hướng ra ngoài (Đại Thừa, dẫn đến sự giải thoát cho mọi người). Thành ra, 'buộc lòng' có khả năng hiện diện trước 'phạt lòng' từ lăng kính lịch sử PG và Phật học. Nguồn gốc ngoại lai của chữ Phạt (nhập ngược vào tiếng Việt từ chữ Bạt) còn có thể hàm chứa trong cách dùng buộc lòng (của mình) so với phạt lòng (của người).

Tóm lại ta có cơ sở đề nghị tương quan Bạt-*buot-*buok-buộc-puộc - có thể từ giai đoạn Việt-Mường Cổ (tiền Việt-Mường, proto Viet-Muong).

2.2 ‘Buột miệng’ - ngôn ngữ và truyền thống dân tộc

Buột hàm ý thoát ra, sỗ ra từ trạng thái buộc, thí dụ như buộc tay, buộc thừng, buộc xích, buộc chỉ, buộc mồm, buộc miệng ... Tiếng Mường (Bi) cũng dùng từ này: *ho puôch mênh pố tha rồi, chẳng lẽ lãi ản nưa* (tôi buộc miệng nói ra rồi, không lấy lại được nữa).

Phạm trù nghĩa của buộc và buộc tương thích với nguồn gốc chữ Phật như đã ghi nhận từ các bài "Bụt hay Phật? Phần 1 và 2" - nhìn chữ phát 弗 ta thấy ngay là một sợi dây buộc hai thanh que lại, so sánh với các cách buộc (gói) bánh chưng, buộc (búi) tóc ... và ngay cả các minh văn trên trống đồng Ngọc Lũ (mũ hay đầu buộc lông chim, xem hình dưới):

Seal Characters (chữ triện/ triện văn)

Phát HV

Phật HV

LST Seal Characters (chữ triện)

Cách viết/khắc cổ của chữ Phật cho thấy hình dây ‘buộc’ rất cụ thể chứ chẳng thấy (tánh) không đâu cả? Nghĩa cổ hơn (trước khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc) của phát là phụ (đỡ trước khi dùng để ký âm tiếng Phạn Buddha बुद्ध (Phật Đà). Cấu trúc mở (chữ Phát) cho thấy có thể tuột (buột) ra vì cách buộc ‘tạm bợ’ này!

Bronze Characters (kim văn)

Oracle Characters (giáp văn)

Xem thêm chi tiết trên mạng của tác giả Richard Sears (cập nhật 2008)

<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E5%B C%97&submitButton1=Etymology>

Điều quan trọng khi quan sát nguồn gốc chữ Phật 佛 và cách BUỘC hai thanh gỗ trên là khả năng có thể lấy ra rất dễ dàng, hay chính là nghĩa của chữ BUỘT. Cổ nhân đã dùng một dạng gốc BUỘC (Bụt) để cho thấy khi làm con người (bộ nhân) thì ta luôn phải bị ràng BUỘC, tuy nhiên cũng có thể

giải thoát được khi nhận thức được cơ cấu ràng buộc một cách tạm bợ trên (BUỘT); Đây là cách nhìn rất tích cực và phương pháp giải quyết (cởi - gỡ - giải ~ BUỘT) vấn đề (ràng BUỘC) cũng hàm chứa trong Tứ Diệu Đế. So sánh cách buộc trong chữ Phật và kiểu gói bánh chưng (không dễ sút ra):



buộc-Bụt-Phật-phát



buộc bánh chưng

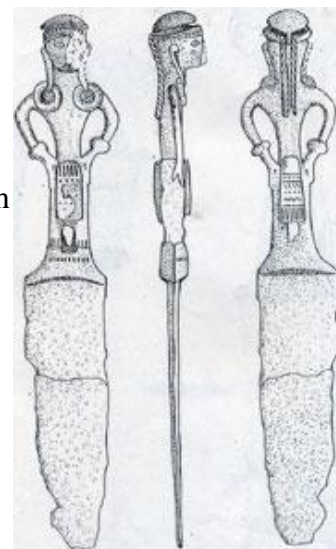
Các kỹ thuật buộc lúa, buộc bánh (chung) ... phản ánh những hoạt động rất căn bản của một xã hội có truyền thống nông nghiệp; Người Mường cũng sử dụng lạt mây, giang hoặc tre bành tẻ để buộc các ngòam đẽo hoặc cột kèo lại với nhau trong quá trình xây dựng nhà ở so sánh với các cách buộc (gói) bánh chưng, buộc (búi) tóc ... và ngay cả các minh văn trên trống đồng Ngọc Lũ (các hình người đầu buộc hay đội mũ lông chim, xem hình dưới), phải chắc lăm cho các hoạt động dùng sức nhiều (chèo thuyền, đánh trống) nhưng cũng phải dễ cởi ra sao khi hoàn thành công việc. Do đó, ta không ngạc nhiên gì khi thấy hình ảnh của dây 'buộc' luôn hiện diện trong văn hoá ngôn ngữ người Việt Cổ. Hình dưới (trên trống đồng Ngọc Lũ) trích từ mạng

<http://doremon360.multiply.com/photos/album/9/9>



Một điểm nên nhắc ở đây là TS Khảo Cổ Học Nguyễn Việt (2008) đã phát hiện một đoạn dây thừng chập đôi có 4 nút buộc từ ngôi mộ Cầu Can 2000-M1, có thể hàm chứa một thông tin (nội dung) nào chăng? Xem thêm chi tiết trong bài viết "Làm sáng tỏ những khoảng trống của lịch sử?" trên mạng <http://htx.dongtak.net/spip.php?article1862> .

Hình bên phải là tượng phụ nữ trên cán dao găm đồng Làng Vạc: để ý cách búi tóc (kết tóc) rất tinh vi - xem thêm chi tiết trong bài viết "Thời Hùng Vương: từ tâm thức đến lịch sử" của TS Trịnh Sinh, trên mạng <http://mag.ashui.com/index.php/tuongtac/phanbien/55-phanbien/884-thoi-hung-vuong-tu-tam-thuc-den-lich-su.html>



Theo Đại Việt Sử Lược⁸, vào thời vua Châu Trang Vương (696-682 TCN) thì '... ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật quy phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương đóng đô ở Văn Lang, đặt quốc hiệu là Văn Lang, phong tục thuần lương chơn chất, chính sự dùng *lối thắt gút*...'. Câu chuyện trên cũng nói lên đóng góp quan trọng của kỹ thuật buộc dây hay thắt gút ngay trong thời bình minh của lịch sử dân tộc Việt. Sử sách TQ cũng thường ghi nhận ngay đến thời Tống, phương Nam vẫn còn 'kết thằng ký sự' để ghi chép lại sự việc⁷

'... 中國一直到宋朝以後，南方仍有用結繩記事的 ...'

Trung Quốc nhất trực đảo Tống Triều dĩ hậu，Nam phương nhưng hữu dụng kết thằng kí sự đích (từ các trang Bách Độ Tri Đạo 百度知道 hay Quốc Học Luận Đàm 國學論譚 về lai lịch chữ Hán)

Hình dưới là dao găm Đồng Sơn, Hải Phòng - trích từ bài viết "*Thành NêLê - Đồ Sơn thời Asoka*" tác giả Đồng Hồng Hoàn, Trịnh Minh Hiên (2008). Điều đáng chú ý là cách buộc tóc đối xứng và rất tỉ mỉ vào thời đại Đông Sơn



Tiếng Hán dùng kết 结 trong nhiều cụm từ thông dụng như kết hợp, kết quả, kết hôn, kết thúc, đoàn kết ... Ngay cả chữ thừng 繩 (shéng BK - dây buộc, dây 'thừng') cũng đọc giống thần 神 (shén BK) và có thời kỳ các 'dây thừng' đã được thần thánh hoá và thờ phụng⁹ trong lịch sử cổ đại. GS Từ Chi đã viết về các cách kết cặp váy rất công phu của người Mường, có thể đây là tồn tích của 'phép buộc' mà người Việt Cổ từng thông thạo - xem chi tiết trong cuốn "Người Mường với văn hoá cổ truyền Mường Bi" hay "Người Mường ở Việt Nam - Les Muong au Vietnam" chủ biên Bùi Tuyết Mai, Vũ Đức Tân (1999); Các hoa văn trên cặp váy còn giống như trên trống đồng Đông Sơn loại 1 (theo phân loại F. Heger). Một điểm đáng được nêu ra ở đây là tên cuốn sách 'Việt Tuyết Thư' 越絕書, viết về các nước Ngô và Việt thời Xuân Thu, có tên cổ hơn là 'Việt Nữ Lục' 越女錄: nữ 紐 nghĩa là thắt nút (buộc) phản ánh phần nào sự gắn gũi của các tộc Việt với hoạt động căn bản này.

Tương quan sâu xa giữa **buộc** (trói vào) và **buốt** (sổ ra) còn để lại vết tích trong dạng **tuột** (buốt > tuột) qua biến âm b > t: đây là hiện tượng Trùng-Nữ¹⁰ 重紐 thường gặp trong tiếng HV hay (Hán) Hàn (Sino-Korean); Dạng phát 沸 HV còn có một biến âm là tắt: chỉ thấy một tác giả ghi nhận dạng này - Gustave Hue trong "Dictionnaire vietnamien-chinois-francais" (Imprimerie Trung Hoà 1937). Đây là vấn đề đáng được tra cứu tường tận thêm vì có thể tìm ra nhiều liên hệ rất đặc biệt hơn nữa.

3. Bàn lại nguồn gốc chữ Phật trong Hán ngữ

Sau bốn thập niên, cố học giả Quý Tiễn (Tiện) Lâm/QTL 季羨林 đã viết bài 'Tái đàm Phật Đồ dữ Phật' 再談浮屠與佛 (1989), hay bàn lại bài viết đầu tiên¹¹ 'Phật Đồ dữ Phật' 浮屠與佛 (1949) có lẽ vì ông thấy các lần cần trong kết luận trước đây của mình cũng như cập nhật từ các tài liệu (ngoại quốc) mới hơn. Trong bài 'viết lại', các kết luận tóm tắt là

a) Tiếng Phạn buddha từ Ấn Độ truyền qua Đại Hạ (Bactria) với dạng bodo , boddo , boudo và nhập vào TQ với dạng Phù Đồ 浮屠

b) Tiếng Phạn buddha từ Ấn Độ nhập vào Trung Á Tân Cương với dạng but (trọc âm 濁音 hay hữu thanh/sonorant: có phụ âm kêu/vang b- so với f/ph- vô thanh) và truyền vào TQ với dạng Phật 佛

Nghĩa là không có quá trình Phật Giáo truyền thẳng (trực tiếp) vào TQ mà phải qua một nước trung gian nào đó, một khẳng định quan trọng so với bài viết đầu tiên của QTL. Học giả QTL chỉ chú trọng

đến từ đơn tiết Phật hay Phất 佛, nhưng còn Phật viết là Yêu 佻 thì sao? Ảnh hưởng địa phương và thời gian rất quan trọng trong các bản dịch kinh Phật từ tiếng Phạn hay Phạn Nam (Pali): điều này được GS She-Fen Chen¹² ghi nhận trong luận án Tiến Sĩ (Đại Học Illinois ở Urbana-Champaign, 2000) khi so sánh kỹ thuật phiên dịch (chuyển ngữ) từ ba bản kinh tiếng Phạn ra tiếng Hán.

GS Max Deeg (Đại Học Cardiff) cũng đặt vấn đề¹³ về khả năng 'Bụt hay Phật' so với các dạng nhập vào sau là Phù Đồ ... Mà GS QTL đã ghi nhận trong các bài viết đã nói trên. Max Deeg còn phát triển khái niệm 'từ mượn đồng hoá' (assimilated loanword), thí dụ như chữ tăng 僧 gồm bộ nhân (người) hợp với thành phần hài thanh tăng 曾 (đọc gần như tiếng Phạn Nam/Pali sangha, đơn âm hoá); Tăng còn có nghĩa là tập hợp lại (chồng/gấp lên) hàm nghĩa nguyên thủy của sangha. Các chữ Phật, Pháp và Tăng đã nhập vào tiếng Hán và dùng một cách tự nhiên (bị đồng hoá) như các từ 'bản địa' khác! GS Etienne de la Vaissière (L'École Pratique des Hautes Études, EPHE - Paris) cũng ghi nhận trường hợp dân nước Sogdiana (粟特 Túc Đặc) và đặt vấn đề¹⁴ là các nhà buôn Sogdiana có thật sự đóng vai trò chính yếu trong quá trình truyền bá đạo Phật vào Đông Á hay không? Dân Sogdiana liên hệ đến tộc Đại Hạ (大夏 Bactria) theo đạo Zoroastrianism, Phật, Manicheism ... Đa số các kinh Phật của Sogdiana có thể dịch từ tiếng Hán (chứ không phải là ngược lại) và một hình Phật rất lạ mới được khai quật có thể đóng góp vào sự hiểu biết về giai đoạn khởi thủy và truyền bá đạo Phật ở Đông Á. Học giả Kogi Kudara cũng đưa ra nhiều dữ kiện so sánh các kinh Phật của dân tộc cổ Uyghur dịch từ tiếng Hán và một số từ tiếng Phạn cho thấy một quá trình rất phức tạp¹⁵; Cũng theo Kogi Kudara thì một số kinh đã được dịch từ tiếng Hán ra tiếng Uyghur nhưng bản nguyên thủy (tiếng Hán) đã không còn nữa ... Có thể một hiện tượng tương tự đã xảy ra thời đầu Công Nguyên ở Giao Chỉ, đây là một vấn đề cần nên tra cứu thêm để soi sáng một mảng khá mù mờ này trong lịch sử VN cũng như là Phật giáo VN

Học giả QTL trong diễn văn nhận giải về dịch thuật ở TQ (2006) đã nhận xét rằng '*... Lý do văn hoá TQ vẫn còn giàu mạnh sau 5000 năm gắn liền với dịch thuật (translation). Quá trình dịch thuật từ các nền văn hoá khác đã tiếp máu (mới) vào văn hoá TQ ...*' - xem chi tiết trong bài viết "Fragments of the Tocharian" tác giả Andrew Leonnard (29/1/2008). Tuy nhận ra khả năng ngoại lai trong văn hoá TQ, QTL lại thiên về Con Đường Tơ Lụa và ảnh hưởng của các ngôn ngữ Trung Á (như Tocharian trong quá trình nghiên cứu cá nhân) để không nhận ra các yếu tố từ phương Nam, nhất là các ngôn ngữ đơn tiết đã dùng từ Bụt/Phật. Tiếng Tocharian, tuy không còn nữa/extinct, chủ yếu là đa tiết và thuộc hệ Ấn-Âu (nhánh Satem) và sau này nhập vào tiếng Uyghur (回紇 Hồi Hột ...). Buddha thường được dịch ra tiếng Uyghur hay Sogdian là burxan (Бурхан / бурхан) trong các kinh Phật. Chữ viết của ngôn ngữ này dựa vào chữ Phạn cũng như một phần các kinh Phật cũng dịch từ tiếng Phạn; Do đó hiện tượng rút gọn âm Buddha thành Bud- khó xảy ra trong ngôn ngữ hàng ngày trừ các trường hợp đặc biệt như câu chú (niệm) NAMO BUT 南無佛 (Nam Mô Phật)¹⁶ - tiếng Việt còn rút gọn thêm thành Mô Phật trong ngôn ngữ đại chúng. Từ đơn tiết Bụt/Bộ (sau thành Phật) phải đến từ một ngôn ngữ đơn tiết thì mới có lý hơn, hay rất có thể là tiếng Việt (CỔ). Như đã ghi nhận trong bài Bụt hay Phật (phần 2A), không phải ngẫu nhiên mà phát hay phật 弗 còn có nghĩa (rất cổ) là cây viết¹⁷ mà tiếng Việt còn dùng âm **BÚT** (Nam Bộ gọi là viết): rõ ràng cho thấy tương quan ngữ âm giữa Phật 佛 **BỤT** và **BÚT** dùng để ký âm tiếng Phạn Budh-; Điều này chỉ hiện diện trong tiếng Việt so với các tiếng Quảng Đông, Họ, BKv.v... Thật ra cũng không phải hoàn toàn nghịch lý mà cổ nhân ta có câu

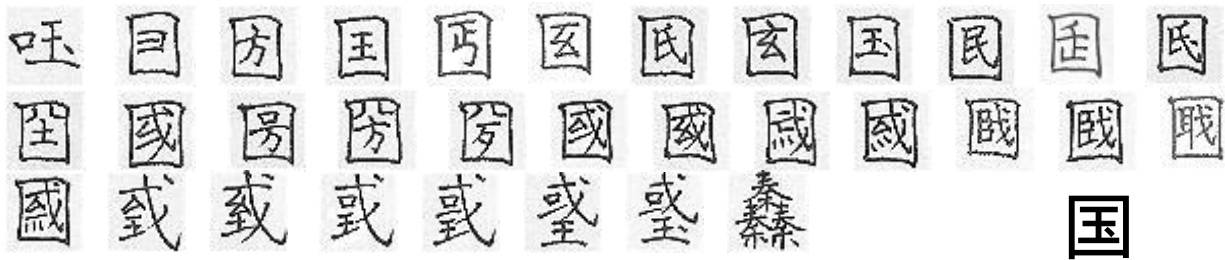
*Trần năm bia đá thì mòn
Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ*

4. Phụ chú và phê bình thêm

Tam Bảo 三寶 Triratna (Phạn) , một trong những khái niệm căn bản trong PG, gồm **Phật Pháp** và **Tăng Bảo**: đi tu hay xuất gia chính là quy y Tam Bảo; Không tin, không tôn kính Tam Bảo thì không thể nào có được nếp sống PG ... Tiếng Phạn Triratna gồm có tiền tố tri- (ba) và ratna रत्न nghĩa là tặng phẩm, điều tốt, của quý (bảo vật), trân châu ... Dịch Triratna là Tam Bảo cũng là dịch theo nghĩa gần đúng mà thôi. Tăng và Phật là ký âm (lược xung) của các tiếng Phạn Sangha và Buddha , và **Pháp** cũng có một nguồn gốc phi-Hán, hay có gốc Nam Thái/Austro-Thai, theo học giả Paul K. Benedict trong cuốn "Austro-Thai Language and Culture" (NXB New Have, 1975). Benedict nhận xét là thành phần hài thanh của chữ Pháp 法 là khứ, khu 去 hay 丘據切 khâu cú thiết (ĐV, TV), rất khác với âm pháp hay phép; So với giọng BK là fã so với faat2, faat3 QĐ - pháp HV đọc gần giọng Hệ fap7. Điều này cũng khả thi khi xem các chữ Hán như khiếp 怯 hay 狻 ... Ta thấy ngay một dạng âm cổ của 去 là *k'iap (hay nhược hoá thành *hiep/*hop như 盍 hạp/hợp) chứ không phải là có dạng pháp/phép. Chữ pháp 祛 còn đọc là kiếp: 居怯切 cư khiếp thiết (ĐV), 訖業切 cật nghiệp thiết (TV). Điều lý thú là khứ 去 cũng là thành phần hài thanh cho chữ kiếp 劫 hay 劫,劫,劫 ... Đều là các cách ký âm của kiếp ba 劫波 (kalpa tiếng Phạn) và không thấy ai dùng **kiếp** trong tiếng Việt với nghĩa nguyên thủy là cướp. Khi PG nhập vào VN hay TQ thì rất có thể các thuật ngữ cơ bản như Phật, Pháp, Tăng (Tam Bảo) ... đều nhập vào cùng lúc, do đó khả năng phiên âm hay nghĩa đều dựa trên cùng một nguyên tắc hay mang đậm dấu ấn của người dịch kinh Phật - như các giải thích ở trên - rõ ràng là không phải từ gốc Hán! Các dạng kalpa (Phạn) hay kappa (Phạn Nam/Pali) gần với dạng cấp (ăn cấp) hay cướp (ăn cướp) của tiếng Việt hơn là kiếp (âm Hán Cổ). Cũng như từ buộc, tiếng Việt thường dùng từ kiếp với phạm trù nghĩa rất rộng: chỉ đời sống (số kiếp) đến thời gian vô tận (đời đời kiếp kiếp), hay kết quả của một việc làm (đáng kiếp) ...v.v... Khác hẳn với cách dùng trong tiếng Hán thường chỉ sự cướp đoạt. Một khái niệm chính trị thời thượng và văn hoá không kém phần quan trọng là quốc (gia) hay nước (nhà). Tuy danh từ nước có khả năng là một dạng ngạc cứng hoá của vực 域 (vực > nhược > nước tiếng Việt) so với dạng quốc (vực > kwuc > quốc tiếng Hán Việt), nhưng ảnh hưởng của đạo Phật đã đưa nước (quốc gia có biên giới rõ ràng, xem lịch sử hình thành chữ quốc 國 tiếng Hán bên dưới) đến với nước (chất lỏng, không ranh giới rõ ràng) trong vốn từ của toàn dân; Đây là sự thể hiện qua ngôn ngữ của giáo lý PG vô thường và mầu nhiệm. Các dữ kiện này cho thấy tư tưởng PG và văn hoá dân gian VN đã hoà lẫn với nhau từ thuở xa xưa để hình thành những nét văn hoá ngôn ngữ đặc thù của dân tộc, một đề tài lớn rộng đáng được nghiên cứu rất chi tiết để hiểu rõ hơn lịch sử và bản sắc văn hoá tộc Việt cho đến ngày nay.

Chữ triện

Kim văn



Dị thể của chữ quốc 國

Giản thể

Tham khảo thêm chi tiết trang

<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E5%9C%8B&submitButton1=Etymology> và <http://dict.variants.moe.edu.tw/yitia/fra/00734.htm> ...v.v..

Để cho liên tục, người đọc nên tham khảo các bài viết "Bụt hay Phật?" phần 1, 2, 2A đã đăng trên các mạng <http://www.khoahoc.net/baivo/nguyencungthong/221009-buthayphat-2a.htm> hay

<http://www.dunglac.org/index.php?m=module2&id=81> ...v.v... Mục đích chính của loạt bài "**Bụt hay Phật?**" là đưa ra nhiều lý do và cách nhìn khác nhau cho thấy PG đã thấm nhuần trong văn hoá và ngôn ngữ dân Việt từ thời khai sinh, đã để lại vết tích trong văn hoá ngôn ngữ phương Bắc cũng như gợi ý để các bạn đọc nếu thấy thích thú thì cứ tiếp tục nghiên cứu sâu xa hơn nữa.

1) Người đọc có thể tham khảo bài viết của tác giả Đào Nguyên trên mạng

<http://www.chuyenphapluan.com/chude.php?id=643&tn=view> . Cũng nên nhắc ở đây là cuốn tự điển HV của TC từng là sách gối đầu giường cho người viết, nhân loạt bài này xin được ghi nhận công ơn của một **bậc thầy** đã bỏ bao nhiêu tâm huyết (**nhân**) để có nhiều **quả** lành cho tương lai văn hoá VN. Xem thêm bài viết về TC của Thích Đồng Bồn trên trang http://www.mocgiatrang.com/forum/topic.asp?TOPIC_ID=2810

2) Các kinh sách cũng dùng cụm từ Thích Tử 釋子 hay Thích Già Tử 釋迦子 so với tiếng Phạn Buddhaputra (con Phật Đà, tăng ni - tiếng Việt thường nghe là con Phật) đều chỉ tín đồ PG; Hay có khi dùng Buddhaputra làm pháp danh. Thích giáo 釋教 là Phật Giáo so với Khổng Giáo, Lão Giáo (Tam giáo). Lý Phật Tử 李佛子 (?-602) là cháu họ của Lý Nam Đế - cách dùng tên hiệu Phật Tử rất đáng chú ý so với thời cụm từ này bắt đầu nhập vào tiếng Hán qua bản kinh (dịch bởi ngài Cưu Ma La Thập 鳩摩罗什 344-413) tên là "Thập Trụ Bì Bà Sa Luận" với nghĩa là Bồ Tát - lại có nhà giải thích là A La Hán của Tiểu Thừa - nhưng đều chỉ các bậc giác ngộ. Cụm từ Phật Tử trong "Pháp Hoa Văn Cú" (soạn vào Trinh Minh Nguyên Niên 587) có nghĩa là (tất cả) chúng sinh vì mọi loài đều có Phật tánh

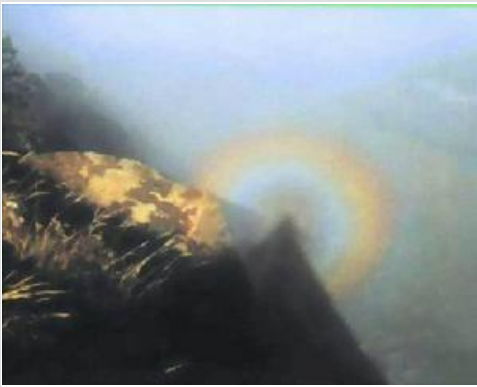
《法华文句》卷九下：“一切众生，皆有三种性德佛性，即是佛子。”

《法华文句》卷九下：“*nhất thiết chúng sanh , giai hữu tam chủng tính đức phật tính , tức thị phật tử .*”

Cụm từ Phật Tử sau này trở nên thịnh hành vào thời Đường, Tống ... chỉ những người quy y theo đạo Phật hay với nghĩa mở rộng chỉ những người làm điều thiện - như đời Tống có Hồng Hạo 洪皓 (1088—1155) ưa giúp người nên được gọi là Hồng Phật Tử 洪佛子 ...v.v... Một nhận xét thêm về cụm từ Phật tử (con Phật) và phật tử 拂子 (phất trần 拂尘) là cách đọc bây giờ (giọng BK là fó zǐ)

cũng giống như âm trung cổ nên có khả năng lầm lẫn nếu không nhìn chữ viết. Cách dùng cụm từ Phật tử ở VN rất sớm và dùng bởi các lãnh đạo nhà nước Vạn Xuân là một chủ đề cần được nghiên cứu chi tiết hơn.

3) Phật Quang là hào quang hay ánh sáng giác ngộ của Phật (the light of Buddha, spiritual enlightenment; halo, glory) trích từ cuốn "A Dictionary of Chinese Buddhist Terms" tác giả William Edward Soothill và Lewis Hodous (bản điện tử). Danh xưng Phật Quang 佛光 dùng cho vị sư thời vua Hùng Vương đáng chú ý: hiện tượng cho ra những vòng sáng (hào quang) từ tượng Phật ('Phật quang') xảy ra vì ánh sáng có khả năng nhiễu xạ (diffraction) và phản chiếu (phản xạ/reflection) cũng như hiện tượng cầu vồng (mông/rainbow). Thư tịch TQ ghi nhận hiện tượng 'Phật quang' từ những năm 63 SCN hay thế kỷ IV (Đôn Hoàng, Cam Túc) SCN cho đến nay - xem thêm chi tiết trang <http://baike.baidu.com/view/35386.htm> (xem hình dưới). Điều này cho thấy khả năng từ Phật đã xuất hiện ở Văn Lang rất sớm. Xem truyện Chữ Đổng Tử, bản dịch của GS Lê Hữu Mục, từ "Lĩnh Nam Trích Quái" trang <http://www.dunglac.org/index.php?m=module3&v=chapter&ib=61&ict=748>



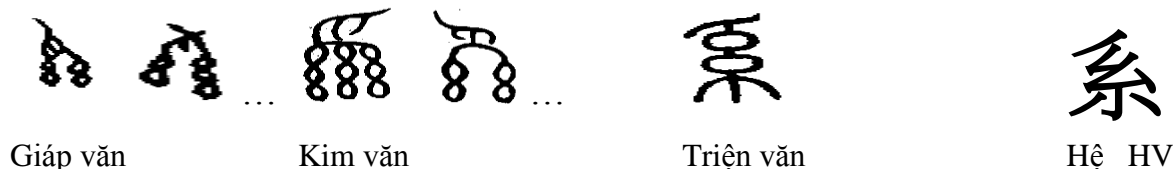
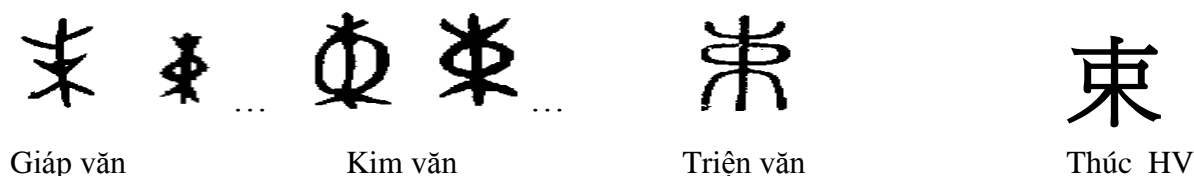
4) Bụt Sơn 倂山 là tên núi ở Tuyên Quang (xã Hướng Minh, huyện Vị Xuyên, phường Tương Yên) theo Đồng Khánh Địa Dư Chí; Phật Sơn 佛山 là một địa danh nổi tiếng ở Quảng Đông (được ghi nhận từ thời Đông Tấn).

5) Tương quan dược 藥 - thuốc có thể giải thích khi so sánh các dạng dược/thuộc 藥 (sáo ba lỗ ...), dược/thuộc 藥 (ngày tế xuân); Thuốc 藥 (quốc thuốc) có cùng thành phần HT như dược 藥 : phụ âm đầu j-/d- (ngạc cứng hoá *l-) HV có liên hệ đến th- cũng như nguyên âm -u- và -uô-. Các dạng chữ Nôm thường dùng chữ thúc 束 HT cho thuốc (các tác phẩm của Nguyễn Trãi, Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa ...) phản ánh hai âm dược và thuốc đã tách rời nhau quá xa và khó nhận ra tương quan ngữ âm nữa: dạng chữ Nôm thúc hợp với dược 束藥 (Nguyễn Trãi, Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập ...) cũng minh chứng cho nhận xét trên.

6) Trong các cách dùng cổ đại, 'Phục Đậu Kinh' 覆豆經 hay 'Phục Lạp Kinh' 覆立經 (chữ Lạp hình giống chữ Đậu) đều chỉ 'Phù Đồ Kinh' 浮屠經 hay kinh Phật - điều quan trọng là những chữ phục 復 hay 覆 (mà một dạng âm cổ phục nguyên là *buk) đã được dùng để ký âm tiếng Phạn so với dạng buộc tiếng Việt bây giờ.

7) Nhưng theo GS Wing Tsit Chan (Trần Vinh Tiệp 陳榮捷) thì Phật 佛 có nghĩa cổ hơn là lớn/vĩ đại (Sử Ký) hay dùng làm tên riêng (Luận Ngữ) - xem thêm chi tiết trong bài viết 'Transformation of Buddhism in China' (Các quá trình thay đổi của Phật Giáo ở Trung Quốc - University of Hawai'i

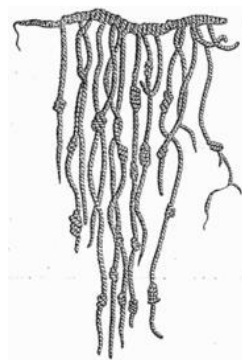
Press, 1958) hay trên mạng http://www.wuys.com/news/Article_Show.asp?ArticleID=8881 . Người viết có tra lại thì thấy Mao Truyền 毛傳 (hay Mao Thi, tức Kinh Thi soạn lại thời Hán bởi Mao Thi và Mao Trường) từng ghi là 佛, 大也 Phật, đại dã. Các nghĩa cổ của Phật trong văn hoá TQ như phụ (đỡ), lớn (đại) đều phản ánh khả năng ký âm (cũng như các dạng Một, Bật, Bật, Bật, Mẫu ...) nhưng chỉ có dạng đơn tiết *Bật 佛 là tồn tại vì ý nghĩa sâu sắc của chữ này: đã làm người (bộ nhân) thì phải chịu nhiều ràng buộc hay *Bật, *Bật là ký âm nhưng cũng là dấu ấn của văn hoá phương Nam (Việt Cổ) rất cụ thể; Không những thế, buộc (như cách viết chữ Phật rất gần với cách khắc/viết nguyên thủy) còn có thể được cởi ra (giải thoát) một cách dễ dàng (xem các hình trên kim văn, giáp văn, triện văn phần trên) chứ không phải như thúc 束 hay hệ 系 có cấu trúc đóng/kín



Đề ý cách dùng hệ mã 系馬 (BUỘC ngựa lại), thúc thỉ 束失 (BUỘC tên lại), thúc bạch 束帛 (BUỘC lụa lại) ... Trong thư tịch thời Hán cũng có khi dùng thúc phược 束縛 ...

8) “Đại Việt Sử Lược” (Khuyết Danh 1377-1388) bản dịch của Nguyễn Gia Tường - NXB Thành Phố HCM, Bộ Môn Châu Á Học Đại Học Tổng Hợp TP HCM (1993). Xem các chi tiết trên mạng <http://www.viettouch.com/hist/> hay <http://e-cadao.com/coinguon/Truyenthuyethungvuong11.htm> ...v.v...

9) Thật ra, ta không nên ngạc nhiên về đóng góp của các 'nút dây' rất đơn sơ trong văn hoá con người; Có khả năng chữ Hán đã hình thành từ những hoạt động thắt nút này, cũng như nền văn minh Inca (Nam Mỹ, cách nay khoảng ngàn năm) đã để lại nhiều di chỉ Quipu (hay kipu, tiếng Quechua) mà nhiều học giả vẫn còn đang cố gắng giải mã một cách thoả đáng



Hình một dây kết Quipu - trích từ <http://en.wikipedia.org/wiki/Quipu>

10) Hiện tượng Trùng-Nữ (Chóngniǔ BK 重紐)

Tương quan sâu xa giữa **buộc** (trói vào) và **buột** (sổ ra) còn để lại vết tích trong dạng **tuột** (buột > tuột) qua biến âm b > t: đây là hiện tượng Trùng-Nữ 重紐 thường gặp trong tiếng HV hay (Hán) Hàn (Sino-Korean):

Tiếng Phạn	Tiếng Hán (BK)	Hán Việt
Bhiksu	比丘	Tỳ Kheo Bật Sô, Búc Sô ...
Bhiksuni	比丘尼	Tỳ Kheo Ni (nữ tu PG)
Veda	鞞陀	Tỳ Đà Vệ Đà, Bề Đà, Bi Đà ...
Bhida	毘茶	Tỳ Trà (tên vương quốc cổ ở vùng Punjab)
Vaipulya	毘佛略	Tỳ Phật Lược (phương quảng, rộng rãi)
Lumbini	藍毗尼	Lâm Tì Ni
Pippala	畢鉢羅	Tất Bát La (tên cây Bồ Đề)
Bimba	頻婆	Tần Bà (tên cây giống như thạch lựu)
Vihara	毘訶羅	Tì Ha La (tăng phùng, chùa ...)
...		
...	pí pá 琵琶	tỳ bà (đàn)
...	pǐ 匹	thất
...v.v...		

11) Người đọc có thể tham khảo các bài viết của cố học giả Quý Tiễn Lâm trên mạng

http://vip.book.sina.com.cn/book/chapter_60473_42208.html ,
http://cebs.ntu.edu.tw/FULLTEXT/JR-BJ001/05_02.htm hay
http://books.google.com.au/books?id=M9B4yqfZ8JwC&pg=PA21&lpg=PA21&dq=origin+of+fo%60+%E4%BD%9B&source=bl&ots=kUKYro6VBB&sig=97x9MdxVWbNPC4eC0_4QdiVAB9U&hl=en&ei=tYmHS7DANoGOkQXh9K2ODw&sa=X&oi=book_result&ct=result&resnum=2&ved=0CAoQ6AEwATgU#v=onepage&q&f=true ...v.v...

12) Luận án của GS Shu-Fen Chen 陳淑芬 (Trần Thục Phân) về sau in thành sách (2004), dựa vào các so sánh cách dịch ra tiếng Hán từ ba bản kinh tiếng Phạn: kinh Kim Cương Vajracchedikaprajnaparamitasutra (Diamond Sutra), Tâm kinh Prajnaparamitahrdayasutra (Heart Sutra), và kinh Vô-Lượng-Thọ Sukhavativyuyha (Sukhavati Sutra). Như từng viết từ các bài "Bụt hay Phật?" phần 1, 2 ... Xem thêm chi tiết trang http://lfksociety.org/s_work_awards_book.htm ... Đã có nhiều học giả nêu lên những lần cần từ quá trình phiên dịch tiếng Phạn ra tiếng Hán, cũng như có nhà nghiên cứu (ngược lại) tiếng Phạn Trung Cổ qua các cách ký âm trong tài liệu chữ Hán (kinh Phật). Các cách dịch hay phiên âm bằng chữ Hán trong kinh điển để lại từ xưa đều là nguồn tài liệu quý giá để tìm hiểu giao lưu ngôn ngữ văn hoá từ góc độ ảnh hưởng địa phương (không gian) và thời gian.

13) Xem chi tiết của bài viết 'Creating religious terminology - A comparative approach to early Chinese Buddhist translation' của GS Max Deeg trong Tạp Chí Hội Quốc Tế Phật Học (Journal of the International Association of Buddhist Studies) - Volume 31, Number 1-2 2008 (2010); Hay xem

trên mạng <http://webcache.googleusercontent.com/search?q=cache:LPIAV53SkM4J:archiv.ub.uni-heidelberg.de/ojs/index.php/testjiabs/article/view/4009/614+Origin+of+fo+%E4%BD%9B+buddha+in+Chinese+language&cd=67&hl=en&ct=clnk&gl=au> ...v.v...

Bàn thêm về chữ tăng, trích Thuyết Văn Giải Tự (biên hiệu 5184)

僧，[穌曾切]，浮屠道人也。從人曾聲

Tăng，[tô tăng thiết]，*Phù đồ Đạo Nhân dã*。Tùng nhân tăng thanh

Do đó thời Đông Hán (khoảng thế kỷ I và II), tác giả Hứa Thận đã dùng từ song tiết Phù Đồ nhưng chữ Phật thì lại không có mang nghĩa Phật Đà hay Phù Đồ, phản ánh phần nào PG không phổ thông ở Lạc Dương so với Luy Lô (Giao Chỉ)

佛，[敷勿切]，見不審也。从人弗聲 (biên hiệu 4995)

Phật，[phu vật thiết]，*kiến bất thẩm dã*。Tùng nhân phát thanh

(phật hay phát là không thấy rõ, như trong cách dùng phảng phất)

So sánh với các tài liệu khác

浮屠者，佛也《后汉纪·明帝纪上》

Phù Đồ giả, Phật dã <*Hậu Hán Kí - Minh Đế Kí Thượng*>

西方有神，名曰佛 (后汉书)

Tây Phương hữu thần, danh viết Phật (Hậu Hán Thư - khoảng thế kỷ V)

Phật giáo là cụm từ phổ thông từ đời Đường Tống về sau, trước đó thư tịch cổ TQ thường dùng Phù Đồ giáo (hay Phù Đồ), cũng có khi Phù Đồ là hoà thượng, tháp phật ...

14) Xem thêm chi tiết trên mạng http://buddhiststudies.berkeley.edu/events/past_events.html (bài nói chuyện của GS Etienne de la Vaissière ở Đại Học Berkeley ngày 29/11/2007)

15) Tham khảo thêm các bài viết của học giả Kogi Kudara như "The Buddhist Culture of the Old Uigur Peoples" đăng trong Pacific World, bộ 3 (Third Series), 4 (2002); Hay bài "Silk Road and Its Culture: The View of a Japanese Scholar" đăng trong Berlin-Brandenburgische Akademie der Wissenschaften, Berichte und Abhandlungen, Band 6 (Berlin: Akademie Verlag, 1999), trang 331–347...v.v...

16) Câu niệm Nam Mô Phật Nam Mô Pháp Nam Mô Tăng theo tiếng Uyghur là namo but namo dram namo sang 南無佛、南無法、南無僧 còn hiện diện trong kinh của Ma Ni giáo (Manichaeism 摩尼教 từng là tôn giáo chính ở Trung Á). Thánh Mani (nhà tiên tri Mani, 216–276 SCN) còn được gọi là Ma Ni Phật 摩尼佛 hay Mani Burxan, tương ứng với cách gọi Bụt trong văn hoá dân gian ở VN; Tuy nhiên burxan còn được dùng để chỉ đức chúa Giê Su (Jesus) trong kinh sách! Xem thêm chi tiết trong bài viết 'Luận hồi cốt Phật Giáo dữ Ma Ni Giáo đích kích đăng' 論回鶻佛教與摩尼教的激盪 - tác giả Dương Phú Học 楊富學 hay trên mạng <http://www.fjdh.com/wumin/HTML/113180.html> cập nhật 19/2/2010.

17) Theo từ điển Bách Khoa 百科 trên mạng TQ, phần 瀏覽詞條 Lưu Lãm Từ Điều (tìm hiểu các từ)

笔, 楚調之聿, 吳調之不律, 燕調之弗。 ——清·杭世駿 《續方言》

Bút, Sở vị chi duật, Ngô vị chi bất luật, Yên vị chi phát。 ——Thanh·Hàng Thế Tuấn 《Tục Phương Ngôn》 ; Học giả nhà Thanh Hàng Thế Tuấn (1696-1773) ghi nhận rằng chữ bút 笔 dùng như chữ phát/phật 弗 thời Chiến Quốc, như tiếng nước Yên chẳng hạn (năm 222 TCN, Yên bị nước Tần tiêu diệt), thật ra là trích lại từ Thuyết Văn Giải Tự thời Đông Hán (chữ 聿 biên hiệu 1930). Một nhận xét nữa là các giọng đọc và cách dùng địa phương thời cổ đại của văn hoá Hán đã được ghi nhận một cách khá rõ nét (Dương Tử 揚雄 đã soạn '*Phương Ngôn*' vào đầu CN chẳng hạn ...), và cũng dựa vào các giọng địa phương (như **bất luật**) mà một dạng âm cổ phục nguyên của 笔 bǐ (giọng BK, bút HV) là *prut so với âm Nhật Cổ là pude, âm Hàn Trung Cổ là pwut - theo Axel Schuessler trong "ABC Etymological Dictionary of Old Chinese" - NXB University of Hawai'i Press (Honolulu, 2007).